

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*



### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động  
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44



**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Khuyển Nguồn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

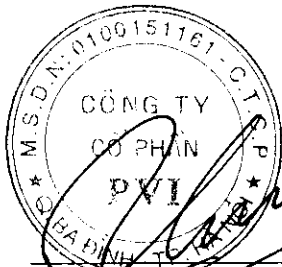
**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Văn Thuận**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

500 - 6  
CÔNG TY  
MÃ HỮU H  
ITTE  
NAM  
- TP. H

Số: 205 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 7 năm 2017, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2013-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 7 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.988.774.376.816</b>	<b>14.126.313.759.061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.585.764.578.683</b>	<b>706.885.123.558</b>
1. Tiền	111		1.113.764.578.683	210.885.123.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		472.000.000.000	496.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.186.850.477.592</b>	<b>6.290.261.700.621</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		711.509.286.663	227.513.580.247
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.346.009.071)	(22.203.514.257)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.498.687.200.000	6.084.951.634.631
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.923.233.370.591</b>	<b>6.857.861.819.169</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.729.084.861.426	6.228.327.995.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217.292.418.445	245.059.667.626
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	287.741.305.407	693.388.502.471
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(310.885.214.687)	(308.914.346.855)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.377.843.543</b>	<b>8.218.238.815</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.377.843.543	8.218.238.815
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>282.548.106.407</b>	<b>263.086.876.898</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	208.016.129.511	175.093.071.207
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.282.057.204	70.902.129.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	249.919.692	17.091.676.239
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.372.447.030.229</b>	<b>2.516.247.016.894</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.474.366.774</b>	<b>23.074.229.514</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	23.474.366.774	23.074.229.514
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288.468.895.622</b>	<b>301.785.328.644</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	202.903.886.955	212.532.063.227
Nguyên giá	222		362.826.638.304	357.573.851.065
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.922.751.349)	(145.041.787.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	85.565.008.667	89.253.265.417
Nguyên giá	228		176.570.008.500	167.633.613.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.004.999.833)	(78.380.348.083)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>1.516.534.780.401</b>	<b>1.846.052.743.414</b>
Nguyên giá	231		1.620.880.414.166	1.933.423.583.575
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(104.345.633.765)	(87.370.840.161)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.582.072.092.784</b>	<b>3.478.803.526</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	1.579.469.128.419	907.634.717
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.602.964.365	2.571.168.809
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>918.918.640.185</b>	<b>302.031.465.624</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		450.261.166.373	455.301.399.865
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(328.342.526.188)	(313.269.934.241)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		797.000.000.000	160.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.978.254.463</b>	<b>39.824.446.172</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	24.143.063.697	20.989.255.406
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		18.835.190.766	18.835.190.766
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>19.361.221.407.045</b>	<b>16.642.560.775.955</b>

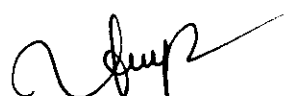
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.347.156.391.885</b>	<b>9.821.118.850.467</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.608.353.539.400</b>	<b>9.712.408.608.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.989.313.316.135	1.761.423.619.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		392.270.177.355	363.983.345.094
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	88.378.538.632	119.949.475.893
4. Phải trả người lao động	314		154.739.633.654	109.669.277.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.888.204.638	2.792.061.302
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		44.117.433.223	37.939.911.890
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		63.953.878.150	49.474.872.149
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	739.870.375.980	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	8.047.700.466.464	7.235.052.600.876
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.121.515.169	32.123.444.390
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>738.802.852.485</b>	<b>108.710.242.024</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		80.507.004.228	84.592.560.483
2. Phải trả dài hạn khác	337		32.735.145.647	21.846.807.001
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	623.174.903.972	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	2.385.798.638	2.270.874.540
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7.014.065.015.160</b>	<b>6.821.441.925.488</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>7.014.065.015.160</b>	<b>6.821.441.925.488</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(212.883.100.975)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		141.533.681.954	130.673.311.056
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.012.359.472.584	829.318.903.385
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		776.387.698.434	298.164.274.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		235.971.774.150	531.154.629.129
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		228.361.956.802	229.639.807.227
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>19.361.221.407.045</b>	<b>16.642.560.775.955</b>

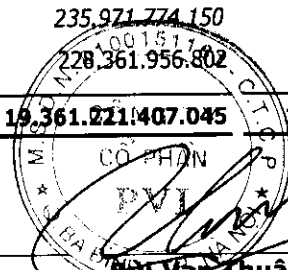


**Đoàn Hồng Thủy**  
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



**Trần Duy Cường**  
Kế toán trưởng



**Bùi Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017		Quý 2 năm 2016		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	
			Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2016	4.368.816.403.797	4.348.428.885.183		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.312.569.362.535	2.059.169.236.017	2.059.169.236.017	4.368.816.403.797	4.348.428.885.183	1.923.662.615.889	2.424.766.269.294	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.142.450.203.118	844.598.429.982	844.598.429.982	2.040.603.299.436	1.923.662.615.889			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.170.119.159.417	1.214.570.806.035	1.214.570.806.035	2.328.213.104.361	2.424.766.269.294			
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.026.698.827.790	1.011.218.477.711	1.011.218.477.711	2.013.399.522.825	2.035.549.091.873			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		143.420.331.627	203.352.328.324	203.352.328.324	314.813.581.536	389.217.177.421			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	185.634.166.178	130.915.860.828	130.915.860.828	316.914.165.719	252.707.959.335			
7. Chi phí tài chính	22	27	21.849.440.235	154.768.805.165	154.768.805.165	75.458.721.899	205.027.303.880			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	3.571.222.223	3.461.208.333	3.461.208.333	4.625.277.778	9.113.208.333			
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24	24	-	(316.267.029)	(316.267.029)	-	(993.375.620)			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	119.525.235.968	105.680.047.240	105.680.047.240	236.074.370.616	242.135.193.525			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		187.679.821.602	73.503.069.718	73.503.069.718	320.194.654.740	193.769.263.731			
11. Thu nhập khác	31		1.526.961.421	576.045.128	576.045.128	4.578.634.956	1.119.851.934			
12. Chi phí khác	32		965.154.423	932.539.174	932.539.174	1.786.835.194	1.192.299.749			
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		561.806.998	(356.494.046)	(356.494.046)	2.791.799.762	(72.447.815)			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		188.241.628.600	73.146.575.672	73.146.575.672	322.986.454.502	193.696.815.916			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	32.372.990.696	27.788.837.837	27.788.837.837	57.809.042.644	53.956.878.882			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		155.868.637.904	45.357.737.835	45.357.737.835	265.177.411.858	139.739.937.034			
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		145.186.024.408	34.520.148.969	34.520.148.969	246.480.214.805	120.875.945.324			
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.682.613.496	10.837.588.866	10.837.588.866	18.697.207.053	18.863.991.710			
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	648	143	143	1.019	500			

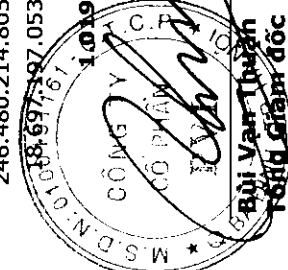


**Đoàn Hồng Thủy**  
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



**Trần Duy Cường**  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>322.986.454.502</b>	<b>193.696.815.916</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	54.769.261.874	39.531.015.652
Các khoản dự phòng	03	357.835.463.963	297.853.488.980
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.768.567.203	3.265.751.077
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(263.443.317.710)	(229.803.149.691)
Chi phí lãi vay	06	4.625.277.778	9.113.208.333
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>489.541.707.610</b>	<b>313.657.130.267</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	618.632.829.953	(177.556.349.993)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.159.604.728)	(17.556.581.973)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	591.440.354.139	379.231.540.048
Thay đổi chi phí trả trước	12	(36.076.866.595)	(35.138.493.415)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(483.995.706.416)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(10.485.708.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(93.751.544.768)	(63.885.119.983)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.926.122.524
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.540.775.971)	(19.048.869.479)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.077.090.393.224</b>	<b>373.143.669.663</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.587.941.155.066)	(30.314.251.159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	340.899.000.000	269.194.019
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.552.920.000.000)	(4.570.906.795.713)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.052.692.561.648	3.342.747.254.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	882.426.000.489
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	202.956.007.212	194.604.854.919
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.544.313.586.206)</b>	<b>(181.173.743.445)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

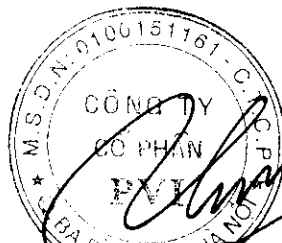
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 30/6/2017	đến ngày 30/6/2016
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.363.045.279.952	5.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(210.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(16.942.631.845)	(12.964.233.334)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.346.102.648.107</b>	<b>(217.964.233.334)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>878.879.455.125</b>	<b>(25.994.307.116)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	706.885.123.558	758.738.988.078
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.585.764.578.683	732.744.680.962

**Đoàn Hồng Thủy**  
Người lập biểu

**Trần Duy Cường**  
Kế toán trưởng



**Bùi Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.430 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.384 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho Quý 2 năm 2017 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****a. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>
	<b>(Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

**Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm*****Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm******Dự phòng phí chưa được hưởng:***

*Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:*

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

*Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:*

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

***Dự phòng bồi thường:***

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):
  - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
  - Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Dự phòng dao động lớn:* Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

**Ghi nhận doanh thu***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 125/2012/TT-BTC nêu trên. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận Hợp đồng.

*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

**Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

**Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.624.066.554	1.721.943.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.110.724.571.309	209.022.306.608
Tiền đang chuyển	415.940.820	140.873.385
Các khoản tương đương tiền (i)	472.000.000.000	496.000.000.000
	<u><b>1.585.764.578.683</b></u>	<u><b>706.885.123.558</b></u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	711.509.286.663	688.163.277.592	227.513.580.247	207.951.145.694
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	711.509.286.663	688.163.277.592	227.513.580.247	207.951.145.694
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.295.687.200.000	6.295.687.200.000	6.244.951.634.631	6.244.951.634.631
<i>b1) Ngắn hạn</i>	5.498.687.200.000	5.498.687.200.000	6.084.951.634.631	6.084.951.634.631
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	5.498.687.200.000	5.498.687.200.000	6.084.951.634.631	6.084.951.634.631
<i>b2) Dài hạn</i>	797.000.000.000	797.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	797.000.000.000	797.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	450.261.166.373	128.616.857.979	455.301.399.865	191.993.677.659
- Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	450.261.166.373	128.616.857.979	455.301.399.865	191.993.677.659
		(328.342.526.188)		(313.269.934.241)
				(313.269.934.241)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

**Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:**

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu	biểu quyết nắm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

**Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):**

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF và PIF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100</b>

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	<b>520.000.000.000</b>	<b>100</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:**

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	527.106.074.482	470.430.572.821
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	252.231.729.489	182.360.767.714
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	577.154.377.729	639.694.952.594
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	5.128.410.341.724	4.655.297.061.408
Phải thu về hoạt động tài chính	180.868.142.241	222.824.034.975
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	63.314.195.761	57.720.606.415
	<b><u>6.729.084.861.426</u></b>	<b><u>6.228.327.995.927</u></b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	131.024.571.943	26.526.106.354

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>287.741.305.407</b>	<b>693.388.502.471</b>
- Tạm ứng cho người lao động	43.089.861.105	32.934.385.407
- Ký cược, ký quỹ	2.097.037.810	437.847.103.669
- Phải thu khác (i)	242.554.406.492	222.607.013.395
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23.474.366.774</b>	<b>23.074.229.514</b>
- Ký cược, ký quỹ	23.474.366.774	23.074.229.514

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<u>30/6/2017</u>			<u>31/12/2016</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các phải thu	439.630.157.970	(310.885.214.687)	128.744.943.283	420.183.289.994	(308.914.346.855)	111.268.943.139

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	135.322.525.555	69.853.227.275	144.396.019.041	8.002.079.194	357.573.851.065
Tăng trong kỳ	-	3.155.061.818	5.965.039.636	-	9.120.101.454
- Mua sắm mới	-	3.155.061.818	5.965.039.636	-	9.120.101.454
Thanh lý trong kỳ	-	546.087.071	73.610.000	-	619.697.071
Giảm khác trong kỳ	-	-	3.247.617.144	-	3.247.617.144
Tại ngày 30/6/2017	135.322.525.555	72.462.202.022	147.039.831.533	8.002.079.194	362.826.638.304
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	28.334.119.784	48.483.443.891	68.224.224.163	-	145.041.787.838
Trích khấu hao trong kỳ	3.688.300.741	3.542.187.566	11.517.789.419	-	18.748.277.726
Thanh lý trong kỳ	-	546.087.071	73.610.000	-	619.697.071
Giảm khác trong kỳ	-	-	3.247.617.144	-	3.247.617.144
Tại ngày 30/6/2017	32.022.420.525	51.479.544.386	76.420.786.438	-	159.922.751.349
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2016	106.988.405.771	21.369.783.384	76.171.794.878	8.002.079.194	212.532.063.227
Tại ngày 30/6/2017	103.300.105.030	20.982.657.636	70.619.045.095	8.002.079.194	202.903.886.955

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 63.430.771.839 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 55.816.539.818 VND).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	43.040.564.893	124.593.048.607	167.633.613.500
Tăng trong kỳ	-	8.936.395.000	8.936.395.000
- Mua sắm mới	-	8.936.395.000	8.936.395.000
Tại ngày 30/6/2017	43.040.564.893	133.529.443.607	176.570.008.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	800.172.322	77.580.175.761	78.380.348.083
Trích khấu hao trong kỳ	79.560.486	12.545.091.264	12.624.651.750
Tại ngày 30/6/2017	879.732.808	90.125.267.025	91.004.999.833
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2016	42.240.392.571	47.012.872.846	89.253.265.417
Tại ngày 30/6/2017	42.160.832.085	43.404.176.582	85.565.008.667

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 53.770.581.382 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 45.692.008.435 VND).

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>1.514.514.197.337</b>	-	<b>312.543.169.409</b>	<b>1.201.971.027.928</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.514.514.197.337	-	312.543.169.409	1.201.971.027.928
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>87.370.840.161</b>	<b>23.396.332.398</b>	<b>6.421.538.794</b>	<b>104.345.633.765</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	87.370.840.161	23.396.332.398	6.421.538.794	104.345.633.765
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.427.143.357.176</b>	<b>(23.396.332.398)</b>	<b>306.121.630.615</b>	<b>1.097.625.394.163</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.427.143.357.176	(23.396.332.398)	306.121.630.615	1.097.625.394.163
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>418.909.386.238</b>	-	-	<b>418.909.386.238</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>418.909.386.238</b>	-	-	<b>418.909.386.238</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>208.016.129.511</b>	<b>175.093.071.207</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	191.771.470.553	154.569.967.827
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.244.658.958	20.523.103.380
<b>b) Dài hạn</b>	<b>24.143.063.697</b>	<b>20.989.255.406</b>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.143.063.697	20.989.255.406
	<b>232.159.193.208</b>	<b>196.082.326.613</b>

**13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****a) Các khoản phải trả người bán**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	193.142.878.998	336.933.488.508
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	304.521.579.231	250.942.317.395
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.362.016.787.094	1.090.577.192.401
Các khoản phải trả khác của khách hàng	129.632.070.812	82.970.621.141
	<b><u>1.989.313.316.135</u></b>	<b><u>1.761.423.619.445</u></b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.310.000.000	758.100
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	847.598.863	361.502.293

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2017</u> VND	Phát sinh trong kỳ		<u>30/6/2017</u> VND
		Số phải nộp/ phải thu VND	Số đã thực nộp/ thực thu VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.091.676.239	(7.687.027.160)	9.386.947.226	17.701.853
Thuế, phí phải nộp khác	-	320.717.839	88.500.000	232.217.839
<b>Cộng</b>	<b><u>17.091.676.239</u></b>	<b><u>(7.366.309.321)</u></b>	<b><u>9.475.447.226</u></b>	<b><u>249.919.692</u></b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	20.370.899.369	240.156.883.041	198.565.517.620	61.962.264.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.639.122.351	36.909.558.397	103.138.491.994	24.410.188.754
Thuế thu nhập cá nhân	917.631.651	1.827.494.468	2.485.636.280	259.489.839
Thuế, phí phải nộp khác	8.021.822.522	11.440.937.132	17.716.164.405	1.746.595.249
<b>Cộng</b>	<b><u>119.949.475.893</u></b>	<b><u>290.334.873.038</u></b>	<b><u>321.905.810.299</u></b>	<b><u>88.378.538.632</u></b>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ****a) Ngắn hạn**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.441.452.900.919	3.064.526.001.019
- Dự phòng bồi thường	4.455.640.396.988	4.034.632.426.709
- Dự phòng dao động lớn	150.607.168.557	135.894.173.148
	<u><b>8.047.700.466.464</b></u>	<u><b>7.235.052.600.876</b></u>

**b) Dài hạn**

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.385.798.638	2.270.874.540
	<u><b>2.385.798.638</b></u>	<u><b>2.270.874.540</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

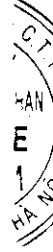
Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (I)	-	-	230.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	509.870.375.980	-	509.870.375.980	509.870.375.980
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>739.870.375.980</b>	<b>-</b>	<b>739.870.375.980</b>	<b>739.870.375.980</b>

(I) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức kỳ ngày 08 tháng 3 năm 2017. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 230 tỷ VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) tại các tổ chức tín dụng.

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (I)	-	-	1.133.045.279.952	-	1.133.045.279.952	1.133.045.279.952
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.133.045.279.952</b>	<b>-</b>	<b>1.133.045.279.952</b>	<b>1.133.045.279.952</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-	509.870.375.980		509.870.375.980	
- Số phải trả sau 12 tháng	-	-	623.174.903.972		623.174.903.972	



**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (i) Thể hiện khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 11 tháng 4 năm 2017 với hạn mức 1.230.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ vốn đầu tư xây dựng Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Gốc khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 27 tháng 3 năm 2018 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 2.0% và được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh trong tương lai của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 1.133.045.279.952 VND.

Khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	509.870.375.980	-
Trong năm thứ hai	509.870.375.980	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	113.304.527.992	-
	<b>1.133.045.279.952</b>	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	509.870.375.980	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>623.174.903.972</b>	-

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	121.923.844.478	761.177.139.042	219.052.484.135	6.733.963.371.475				
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000				100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	573.643.205.685	-	573.643.205.685				573.643.205.685
Phần bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(33.985.155.271)	33.985.155.271	-				-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	8.503.421.285	(8.503.421.285)	-	-				-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.927.847.296)	-	(15.927.847.296)				(15.927.847.296)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	246.045.293	(246.045.293)	-	-				-
Chia cổ tức (Giảm) khác	-	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(22.572.833.334)	(467.547.327.334)				(467.547.327.334)
Tại ngày 31/12/2016	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	130.673.311.056	829.318.903.385	229.639.807.227	6.821.441.925.488				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	265.177.411.858	-	265.177.411.858				265.177.411.858
Phần bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(18.697.197.053)	18.697.197.053	-				-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	10.508.440.655	(10.508.440.655)	-	-				-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.609.663.359)	(1.177.927.888)	(52.787.591.247)				(52.787.591.247)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	351.930.243	(351.930.243)	-	-				-
Chia cổ tức (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(17.651.500.000)	(17.651.500.000)				(17.651.500.000)
Tại ngày 30/6/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	141.533.681.954	1.012.359.472.584	228.361.956.802	7.014.065.015.160				
						(969.611.349)	(1.145.619.590)	(2.115.230.939)				

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(444.974.494.000)

**Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>234.241.867</b>	<b>234.241.867</b>
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>234.241.867</b>	<b>234.241.867</b>
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>11.754.600</b>	<b>11.754.600</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.754.600	11.754.600
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>222.487.267</b>	<b>222.487.267</b>
Cổ phiếu phổ thông	222.487.267	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.044.985.579.152	1.439.473.390.234
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	25.073.783.052	33.378.286.667
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	282.396.416.462	282.396.416.462
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	17.117.432	3.510.259
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1.227.622	1.080.409
+ Yên Nhật	JPY	3.370.428	2.264.454



**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

100  
CỔ  
ÁCH  
DE  
VI  
NG

**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.689.175.422.636	7.959.510.350.905	16.791.457.902.501	(7.078.922.268.997)	19.361.221.407.045
Nợ phải trả bộ phận	7.835.500.301.073	4.620.841.657.609	1.601.477.781.902	(1.710.663.348.699)	12.347.156.391.885

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017:**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.557.048.958.330	768.316.622.888	674.581.298.993	(350.240.975.175)	2.649.705.905.036
Bảo hiểm	1.557.048.958.330	768.316.622.888	-	(72.020.033.330)	2.253.345.547.888
Đầu tư	-	-	674.581.298.993	(278.220.941.845)	396.360.357.148
Chi phí theo bộ phận	1.474.040.196.447	711.364.705.224	246.582.405.607	(105.267.856.744)	2.326.719.450.534
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	83.008.761.883	56.951.917.664	427.998.893.386	(244.973.118.431)	322.986.454.502

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

Đơn vị: VND

<b>Chi tiêu</b>	<b>Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ</b>	<b>Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm</b>	<b>Bộ phận hoạt động đầu tư</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tài sản bộ phận	1.221.315.053.802	7.263.366.972.895	14.595.020.130.084	(6.437.141.380.826)	16.642.560.775.955
Nợ phải trả bộ phận	6.941.944.871.122	4.109.032.805.998	584.419.474.469	(1.814.278.301.122)	9.821.118.850.467

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016:**

Đơn vị: VND

<b>Chi tiêu</b>	<b>Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ</b>	<b>Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm</b>	<b>Bộ phận hoạt động đầu tư</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.731.882.685.220	708.961.130.635	547.548.365.732	(310.791.476.644)	2.677.600.704.943
Bảo hiểm	1.731.882.685.220	708.961.130.635	-	(73.605.292.467)	2.367.238.523.388
Đầu tư	-	-	547.548.365.732	(237.186.184.177)	310.362.181.555
Chi phí theo bộ phận	1.629.336.780.556	626.674.574.570	291.432.103.724	(63.539.569.823)	2.483.903.889.027
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	102.545.904.664	82.286.556.065	256.116.262.008	(247.251.906.821)	193.696.815.916

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**a) Doanh thu**

	<b>Quý 2 năm 2017</b>	<b>Quý 2 năm 2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>đến ngày 30/6/2017</b>	<b>đến ngày 30/6/2016</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu phí bảo hiểm gốc	1.866.618.753.198	1.691.333.409.362	3.546.567.572.585	3.538.985.991.849
Thu phí nhận tái bảo hiểm	202.297.779.329	197.639.404.016	347.450.289.352	466.818.913.847
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	194.728.304.668	131.168.955.414	386.383.675.275	267.222.963.890
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.074.797.998	9.224.451.650	13.547.310.112	17.873.269.691
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	42.849.727.342	29.803.015.575	74.867.556.473	57.527.745.906
	<b>2.312.569.362.535</b>	<b>2.059.169.236.017</b>	<b>4.368.816.403.797</b>	<b>4.348.428.885.183</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

	<b>Quý 2 năm 2017</b>	<b>Quý 2 năm 2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>đến ngày 30/6/2017</b>	<b>đến ngày 30/6/2016</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	425.781.893.573	174.665.256.859	647.586.065.496	491.466.888.271

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Quý 2 năm 2017</b>	<b>Quý 2 năm 2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>đến ngày 30/6/2017</b>	<b>đến ngày 30/6/2016</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí nhượng tái bảo hiểm	812.880.218.801	781.685.093.369	1.707.547.989.519	1.682.381.628.453
Tặng dự phòng phí	329.569.984.317	62.913.336.613	333.055.309.917	241.280.987.436
	<b>1.142.450.203.118</b>	<b>844.598.429.982</b>	<b>2.040.603.299.436</b>	<b>1.923.662.615.889</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HIN**

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 2 năm 2017		Quý 2 năm 2016		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	
	VND		VND		VND		VND	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	534.787.944.141		540.882.504.580		919.703.842.131		891.896.612.617	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	126.460.003.390		158.447.366.984		251.520.085.743		254.464.219.808	
Các khoản giảm trừ:	(187.896.897.346)		(190.609.132.190)		(318.362.790.246)		(247.429.750.103)	
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(186.539.156.497)		(189.667.416.227)		(309.773.532.189)		(244.257.358.530)	
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(224.071.675)		(84.066.930)		(328.237.954)		(164.066.930)	
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(1.133.669.174)		(857.649.033)		(8.261.020.103)		(3.008.324.643)	
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(24.390.706.834)		(29.745.201.181)		(48.863.381.587)		(60.912.379.497)	
Tặng/(Giảm) dự phòng bồi thường	(5.100.590.098)		(9.700.526.394)		82.819.888.494		107.262.304.204	
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	31.631.451.899		31.832.639.575		63.576.376.996		66.547.044.411	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	513.738.755.154		492.936.486.967		998.898.767.113		983.453.687.511	
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	36.363.219.418		31.114.646.046		69.247.179.607		60.113.409.656	
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	93.085.687.246		88.444.779.185		155.395.496.668		182.367.877.946	
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	12.624.095.358		8.120.846.994		22.416.970.135		27.400.949.190	
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	371.665.753.132		365.256.214.742		751.839.120.703		713.571.450.719	
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	37.468.867.484		17.174.339.370		64.106.734.181		40.267.352.922	
	<b>1.026.698.827.790</b>		<b>1.011.218.477.711</b>		<b>2.013.399.522.825</b>		<b>2.035.549.091.873</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 năm 2017		Quý 2 năm 2016		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	49.017.958.195	27.692.606.297	27.692.606.297	84.393.964.222	78.222.423.943			
Chi phí văn phòng	6.028.277.832	8.130.295.557	8.130.295.557	11.514.096.254	15.515.182.903			
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.574.254.170	10.276.039.573	10.276.039.573	14.985.244.539	19.976.502.653			
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	56.904.745.771	59.581.105.813	59.581.105.813	125.181.065.601	128.421.084.026			
	<b>119.525.235.968</b>	<b>105.680.047.240</b>	<b>105.680.047.240</b>	<b>236.074.370.616</b>	<b>242.135.193.525</b>			

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2 năm 2017		Quý 2 năm 2016		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	989.229.960.306	994.044.138.341	994.044.138.341	1.949.292.788.644	1.995.281.738.951			
Chi phí nhân viên	61.373.710.087	25.802.095.562	25.802.095.562	103.991.898.628	78.222.423.943			
Chi phí văn phòng	5.476.257.986	8.090.251.840	8.090.251.840	10.997.713.807	15.515.182.903			
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.703.592.366	19.892.395.814	19.892.395.814	54.769.261.874	39.531.015.652			
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	58.440.543.013	69.069.643.394	69.069.643.394	130.422.230.488	149.133.923.949			
	<b>1.146.224.063.758</b>	<b>1.116.898.524.951</b>	<b>1.116.898.524.951</b>	<b>2.249.473.893.441</b>	<b>2.277.684.285.398</b>			

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2017		Quý 2 năm 2016		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	
	VND		VND		VND		VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.062.641.618		104.769.583.061		221.344.990.788		210.761.894.844	
Lãi đầu tư trái phiếu	-		266.453.999		-		501.453.998	
Lãi kinh doanh cổ phiếu	51.873.748.562		2.074.965.053		62.925.079.468		5.786.391.085	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		4.409.371.689		-		5.154.870.050	
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.080.458.938		11.842.285.975		23.943.778.972		22.889.561.401	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.617.317.060		7.553.201.051		8.700.316.491		7.613.787.957	
	<b>185.634.166.178</b>		<b>130.915.860.828</b>		<b>316.914.165.719</b>		<b>252.707.959.335</b>	

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2017		Quý 2 năm 2016		Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	
	VND		VND		VND		VND	
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	604.233.687		15.514.682		832.378.944		39.227.815	
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	13.781.582.560 (5.497.342.888)		19.826.491.020 65.111.452.586		25.911.194.549 15.395.180.535		28.852.750.998 81.614.727.185	
Chi phí lãi vay	3.571.222.223		3.461.208.333		4.625.277.778		9.113.208.333	
Chi phí tài chính khác	9.389.744.653		66.354.138.544		28.694.690.093		85.407.389.549	
	<b>21.849.440.235</b>		<b>154.768.805.165</b>		<b>75.458.721.899</b>		<b>205.027.303.880</b>	

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	280.069.374.443	269.784.394.412
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	8.497.488.584	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>288.566.863.027</b>	<b>269.784.394.412</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường</b>	<b>57.713.372.605</b>	<b>53.956.878.882</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	95.670.039	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>57.809.042.644</b>	<b>53.956.878.882</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	246.480.214.805	120.875.945.324
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(19.718.417.184)	(9.670.075.626)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>226.761.797.621</b>	<b>111.205.869.698</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	222.487.267	222.487.267
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>1.019</b>	<b>500</b>

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản vay	1.363.045.279.952	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.585.764.578.683	706.885.123.558
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.014.065.015.160	6.821.441.925.488
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.585.764.578.683	1.585.764.578.683	706.885.123.558	706.885.123.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.660.754.053.231	6.660.754.053.231	6.142.020.662.467	6.142.020.662.467
Đầu tư tài chính	7.105.769.117.777	7.112.467.335.572	6.592.293.166.245	6.644.896.457.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.352.287.749.691</b>	<b>15.358.985.967.486</b>	<b>13.441.198.952.270</b>	<b>13.493.802.244.009</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.051.090.500.807	2.051.090.500.807	1.805.859.192.611	1.805.859.192.611
Chi phí phải trả	9.888.204.638	9.888.204.638	2.792.061.302	2.792.061.302
Dự phòng bồi thường	4.455.640.396.988	4.455.640.396.988	4.034.632.426.709	4.034.632.426.709
Các khoản vay	1.363.045.279.952	1.363.045.279.952	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.879.664.382.385</b>	<b>7.879.664.382.385</b>	<b>5.843.283.680.622</b>	<b>5.843.283.680.622</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Tổng Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Tổng Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch và trạng thái cuối ngày và qua đêm.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>30/6/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.585.764.578.683	-	1.585.764.578.683
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.637.279.686.457	23.474.366.774	6.660.754.053.231
Đầu tư tài chính	6.186.850.477.592	918.918.640.185	7.105.769.117.777
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.409.894.742.732</b>	<b>942.393.006.959</b>	<b>15.352.287.749.691</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	2.018.355.355.160	32.735.145.647	2.051.090.500.807
Chi phí phải trả	9.888.204.638	-	9.888.204.638
Dự phòng bồi thường	4.455.640.396.988	-	4.455.640.396.988
Các khoản vay	739.870.375.980	623.174.903.972	1.363.045.279.952
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.223.754.332.766</b>	<b>655.910.049.619</b>	<b>7.879.664.382.385</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>7.186.140.409.966</b>	<b>286.482.957.340</b>	<b>7.472.623.367.306</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	706.885.123.558	-	706.885.123.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.118.946.432.953	23.074.229.514	6.142.020.662.467
Đầu tư tài chính	6.290.261.700.621	302.031.465.624	6.592.293.166.245
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.116.093.257.132</b>	<b>325.105.695.138</b>	<b>13.441.198.952.270</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	1.784.012.385.610	21.846.807.001	1.805.859.192.611
Chi phí phải trả	2.792.061.302	-	2.792.061.302
Dự phòng bồi thường	4.034.632.426.709	-	4.034.632.426.709
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.821.436.873.621</b>	<b>21.846.807.001</b>	<b>5.843.283.680.622</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>7.294.656.383.511</b>	<b>303.258.888.137</b>	<b>7.597.915.271.648</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

**Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.**

**Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:**

	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 30/6/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u> VND
<b>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>		
Chi phí quản lý	2.310.000.000	1.885.493.913

**Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.**

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

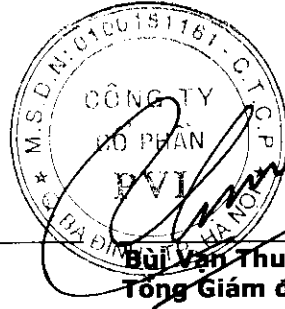
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ là 2.697.502.500 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.327.893.550 VND).



**Đoàn Hồng Thủy**  
Người lập biểu



**Trần Duy Cường**  
Kế toán trưởng



M.S.D.N: 0100191161 - C.T.C.P.  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PVI  
ĐƯỜNG 10/11, PHƯỜNG 10, QUẬN HOÀNG MA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Bùi Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

T. T. H. H.  
M. O. I.